

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 36 - V5A - khu đô thị Văn Phú - phường Phú La - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Quang Hiệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên
Ông Quát Văn Quang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 030420.001/BCTC.KT5 ngày 03 tháng 04 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (Công ty liên kết) và dự phòng công nợ phải thu khó đòi. Những vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục, thực hiện trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, cụ thể:

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (công ty liên kết) đang lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 17,67 tỷ VND và 27,32 tỷ VND. Đồng thời, Kiểm toán viên của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đang nêu kết luận ngoại trừ do hạn chế phạm vi với khoản công nợ tồn đọng, phân bổ thiếu chi phí lợi thế thương mại, ghi nhận thiếu chi phí khấu hao và doanh thu, giá vốn trên Báo cáo kiểm toán giữa niên độ năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm đầu năm và cuối năm cần trích lập trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020 của Văn phòng Công ty.
- Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, Văn phòng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu với số tiền lần lượt là 3.501.688.078 VND và 7.058.730.110 VND. Do ảnh

hường của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 3.501.688.078 VND và 7.058.730.110 VND; đồng thời trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ năm 2020, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp đang phản ánh thiếu số tiền 3.557.042.033 VND.

Tại thời điểm 30/06/2020, lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty là 16,86 tỷ VND trong đó lỗ trong kỳ là 0,92 tỷ VND; chậm nộp thuế 1,52 tỷ VND; nợ thuế: 1,11 tỷ VND; lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm 4,34 triệu VND, các công trình đã quyết toán hết với chủ đầu tư và Văn phòng Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Với những thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.856.561.752	52.820.608.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.233.390	16.572.875
111	1. Tiền		12.233.390	16.572.875
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.229.101.027	45.197.722.821
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	30.219.455.320	36.995.373.416
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	566.474.072	566.474.072
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.418.407.992	1.418.407.992
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.442.041.892	11.634.745.590
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.417.278.249)	(5.417.278.249)
140	III. Hàng tồn kho	8	7.606.312.592	7.606.312.592
141	1. Hàng tồn kho		8.732.192.876	8.732.192.876
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.125.880.284)	(1.125.880.284)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.712.951.615	92.857.479.665
220	I. Tài sản cố định		159.331.615	303.859.665
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	159.331.615	303.859.665
222	- Nguyên giá		35.833.714.923	42.122.441.580
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.674.383.308)	(41.818.581.915)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	10	92.553.620.000	92.553.620.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.553.620.000	92.553.620.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.569.513.367	145.678.087.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.154.278.210	26.345.371.831
310	I. Nợ ngắn hạn		19.154.278.210	26.345.371.831
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.976.189.491	6.450.890.451
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.664.835.478	7.536.199.114
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.635.921.397	1.833.289.309
314	4. Phải trả người lao động		194.750.000	282.585.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	489.225.137	557.204.304
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.498.092.895	3.319.830.073
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	4.995.109.322
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		695.263.812	1.370.263.812
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.415.235.157	119.332.716.122
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	118.415.235.157	119.332.716.122
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(16.859.132.639)	(15.941.651.674)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(15.941.651.674)	(13.025.455.323)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(917.480.965)	(2.916.196.351)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.569.513.367	145.678.087.953


Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng





Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	-	110.742.359
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	110.742.359
11	3. Giá vốn hàng bán	19	-	110.742.359
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	51.809	219.111
22	6. Chi phí tài chính	21	141.033.430	1.191.454.368
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		141.033.430	1.191.454.368
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	611.416.921	467.683.424
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(752.398.542)	(1.658.918.681)
31	9. Thu nhập khác	23	311.893.924	909.090.909
32	10. Chi phí khác	24	476.976.347	29.632.856
40	11. Lợi nhuận khác		(165.082.423)	879.458.053
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(917.480.965)	(779.460.628)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(917.480.965)	(779.460.628)


Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(917.480.965)	(779.460.628)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(87.217.602)	577.644.306
02	- Khấu hao tài sản cố định		83.694.701	295.499.958
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(311.945.733)	(909.310.020)
06	- Chi phí lãi vay		141.033.430	1.191.454.368
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.004.698.567)	(201.816.322)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.509.707.051	(640.264.313)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(222.701.981)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.453.005.132)	(3.035.364.584)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(209.012.597)	(553.121.035)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(675.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.167.990.755	(4.653.268.235)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		372.727.273	909.090.909
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		450.000.000	3.015.528.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.809	219.111
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		822.779.082	3.924.838.020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	6.122.889.442
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.995.109.322)	(9.209.717.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.995.109.322)	(3.086.827.858)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.339.485)	(3.815.258.073)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.572.875	3.867.885.937
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.233.390</u>	<u>52.627.864</u>


Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 4 tháng 08 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 64.800.000.000 đồng; tương đương 6.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 36 - V5A - khu đô thị Văn Phú - phường Phú La - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bưu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi mà Công ty là nhà thầu cung cấp vữa bê tông đã đi vào giai đoạn vận hành nên Công ty đã dừng việc sản xuất bê tông, cát, đá phục vụ thi công xây dựng cho những công trình trên, dẫn đến trong kỳ Công ty không có phát sinh doanh thu.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2020, lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty là 16,86 tỷ đồng trong đó lỗ trong kỳ là 0,92 tỷ đồng, chậm nộp thuế 1,52 tỷ đồng, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm 4,34 triệu đồng, các công trình đã quyết toán hết với chủ đầu tư và Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Văn phòng Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì lý do sau:

- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, Nhà máy Xi măng Mai Sơn và dự án thủy điện Nậm Thi. Việc tập trung quyết toán các công trình sẽ giúp Công ty thu hồi được các khoản công nợ đã tồn đọng từ lâu do chờ quyết toán, dự kiến luồng tiền thu được từ các dự án này sẽ đủ bù đắp cho các khoản nợ đến hạn của Công ty;
- Trong 06 tháng cuối năm 2020, khi các dự án đã đi vào giai đoạn cuối, Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động

kinh doanh chính sang cho thuê máy móc, thiết bị. Hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, địa bàn hoạt động trải rộng, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng trong thời gian tới.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.15. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong

kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, nên Công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2012 đến năm 2020.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động ưu đãi phát sinh trong kỳ và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

2.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty ngừng sản xuất, không phát sinh doanh thu. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	324.300	6.129.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.909.090	10.443.220
	<u>12.233.390</u>	<u>16.572.875</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	6.672.601.483	(3.336.300.742)	6.672.601.483	(3.336.300.742)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	10.886.177.477	-	15.673.177.477	-
- Các đối tượng khác	12.660.676.360	(2.080.977.507)	14.649.594.456	(2.080.977.507)
	30.219.455.320	(5.417.278.249)	36.995.373.416	(5.417.278.249)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.558.778.960	(3.336.300.742)	22.345.778.960	(3.336.300.742)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	278.784.072	-	278.784.072	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế và Xây dựng Mỏ địa chất	152.600.000	-	152.600.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Hà Nội	90.090.000	-	90.090.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư CM - Trung tâm Môi trường và Khoáng sản	45.000.000	-	45.000.000	-
	566.474.072	-	566.474.072	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	3.053.084.026	-	3.703.084.026	-
Phải thu khác	7.388.957.866	-	7.931.661.564	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.921.010.931	-
- Phải thu ông Nguyễn Hữu Chuẩn tiền chuyển nhượng cổ phần ^(*)	-	-	450.000.000	-
- Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	1.137.688.678	-	1.137.688.678	-
- BHXH phải thu người lao động	259.489.846	-	279.305.044	-
- Các khoản phải thu khác	70.768.411	-	143.656.911	-
	10.442.041.892	-	11.634.745.590	-
Phải thu khác là các bên liên quan	1.137.688.678	-	1.137.688.678	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

(*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-S74-HĐQT ngày 7/9/2017, Công ty chuyển nhượng 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 11.9/2017/HĐCNCP với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2020, ông Chuẩn đã thanh toán đủ số tiền trên.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Phong	-	-	738.583.672	738.583.672
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	6.672.601.483	3.336.300.741	6.672.601.483	3.336.300.741
Các đối tượng khác	8.047.862.122	7.679.707.984	5.506.958.404	5.138.804.266
	16.433.286.974	11.016.008.725	14.630.966.928	9.213.688.679

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.207.175	-	1.657.207.175	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (*)	7.074.985.701	(1.125.880.284)	7.074.985.701	(1.125.880.284)
	8.732.192.876	(1.125.880.284)	8.732.192.876	(1.125.880.284)

(*) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công trình được ước tính bằng chênh lệch giữa giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tập hợp của công trình và giá trị ứng trước của chủ đầu tư. Giá trị ứng trước của chủ đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	609.682.400	31.145.774.403	10.366.984.777	42.122.441.580
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(100.000.000)	(6.188.726.657)	(6.288.726.657)
Số dư cuối kỳ	609.682.400	31.045.774.403	4.178.258.120	35.833.714.923
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	609.682.400	30.841.914.738	10.366.984.777	41.818.581.915
- Khấu hao trong kỳ	-	83.694.701	-	83.694.701
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(39.166.651)	(6.188.726.657)	(6.227.893.308)
Số dư cuối kỳ	609.682.400	30.886.442.788	4.178.258.120	35.674.383.308
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	303.859.665	-	303.859.665
Tại ngày cuối kỳ	-	159.331.615	-	159.331.615

(*) Trong kỳ, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đã cơ bản thi công xong, Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Theo đó, Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong kỳ là 372.727.273 VND; giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 60.833.349 VND (xem tại thuyết minh 23);

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.226.487.641 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mã chứng khoán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	51.753.620.000	-	51.753.620.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	S72 40.800.000.000	13.056.000.000	40.800.000.000	9.384.000.000
	92.553.620.000	13.056.000.000	92.553.620.000	9.384.000.000

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02: Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá đóng cửa chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 02/01/2020 và 30/06/2020.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh,	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	43,13%	43,13%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	34,00%	34,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thành Đạt	383.789.500	383.789.500	683.789.500	683.789.500
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	841.365.696	841.365.696	841.365.696	841.365.696
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.096.992.716	3.096.992.716	3.271.693.676	3.271.693.676
	5.976.189.491	5.976.189.491	6.450.890.451	6.450.890.451

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	279.924.006	1.970.821.904	1.138.787.941	-	1.111.957.969	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.501.875	11.710.526	36.212.401	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.528.863.428	-	4.900.000	-	1.523.963.428	-	-	-	-
	-	1.833.289.309	1.986.532.430	1.183.900.342	-	2.635.921.397	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
- Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Lai Châu	1.420.993.697	1.420.993.697
- Các đối tượng khác	294.736.364	166.100.000
	7.664.835.478	7.536.199.114

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	489.225.137	557.204.304
	489.225.137	557.204.304

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	914.482.302	908.316.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	583.610.593	2.411.513.317
- Cổ tức phải trả	263.464.500	263.464.500
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	104.326.667	104.326.667
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	136.206.453	10.560.000
- Phải trả thuế GTGT đầu ra tạm tính	-	1.933.549.177
- Phải trả, phải nộp khác	79.612.973	99.612.973
	1.498.092.895	3.319.830.073

c) Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

	240.533.120	114.886.667
--	--------------------	--------------------

16. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	2.495.109.322	2.495.109.322	-	2.495.109.322	-	-
- Vay cá nhân	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
	4.995.109.322	4.995.109.322	-	4.995.109.322	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020		01/01/2020
					VND	VND	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	Bổ sung vốn lưu động	-	-	2.495.109.322
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	7,50%	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	-	2.500.000.000
					-	-	4.995.109.322



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(13.025.455.323)	122.248.912.473
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(779.460.628)	(779.460.628)
Số dư cuối kỳ trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(13.804.915.951)	121.469.451.845
Số dư đầu năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(15.941.651.674)	119.332.716.122
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(917.480.965)	(917.480.965)
Số dư cuối kỳ này	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(16.859.132.639)	118.415.235.157



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đặng Thị Hồng Hạnh	16.000.000.000	24,69%	16.000.000.000	24,69%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	25.200.000.000	38,89%	25.200.000.000	38,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
Ông Nguyễn Văn Hùng	3.000.000.000	4,63%	3.000.000.000	4,63%
Các cổ đông khác	18.104.000.000	27,94%	18.104.000.000	27,94%
Cộng	64.800.000.000	100%	64.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	263.464.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	263.464.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	-	69.209.800
Doanh thu khác	-	41.532.559
	-	110.742.359

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	-	69.209.800
Giá vốn của hoạt động khác	-	41.532.559
	-	110.742.359

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.809	219.111
	51.809	219.111

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	141.033.430	1.191.454.368
	141.033.430	1.191.454.368

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	528.357.443	399.577.202
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.892.873	23.731.192
Chi phí khác bằng tiền	8.166.605	44.375.030
	611.416.921	467.683.424

23. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	311.893.924	909.090.909
	311.893.924	909.090.909
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	-	909.090.909

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp, truy thu thuế	-	29.632.856
Chi phí khấu hao TSCĐ trong giai đoạn tạm ngừng sử dụng	83.694.701	-
Lương bộ phận sản xuất trong giai đoạn tạm dừng sản xuất	393.281.646	-
	476.976.347	29.632.856

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(917.480.965)	(779.460.628)
Các khoản điều chỉnh tăng	618.009.777	1.221.087.224
- Các khoản chi phí không hợp lệ	141.033.430	1.221.087.224
- Chi phí trong giai đoạn tạm ngừng sản xuất	476.976.347	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(441.626.596)
- Chuyển lỗ năm trước	-	(441.626.596)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(299.471.188)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	528.357.443	437.521.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	295.499.958
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.892.873	23.731.192
Chi phí khác bằng tiền	8.166.605	44.375.030
	611.416.921	801.127.764

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.233.390	-	16.572.875	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.661.497.212	(5.417.278.249)	48.630.119.006	(5.417.278.249)
	40.673.730.602	(5.417.278.249)	48.646.691.881	(5.417.278.249)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	4.995.109.322
Phải trả người bán, phải trả khác	7.474.282.386	9.770.720.524
Chi phí phải trả	489.225.137	557.204.304
	7.963.507.523	15.323.034.150

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.233.390	-	-	12.233.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.244.218.963	-	-	35.244.218.963
Cộng	35.256.452.353	-	-	35.256.452.353
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.572.875	-	-	16.572.875
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.212.840.757	-	-	43.212.840.757
Cộng	43.229.413.632	-	-	43.229.413.632

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.474.282.386	-	-	7.474.282.386
Chi phí phải trả	489.225.137	-	-	489.225.137
	7.963.507.523	-	-	7.963.507.523
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	4.995.109.322	-	-	4.995.109.322
Phải trả người bán, phải trả khác	9.770.720.524	-	-	9.770.720.524
Chi phí phải trả	557.204.304	-	-	557.204.304
	15.323.034.150	-	-	15.323.034.150

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	6.122.889.442

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(4.995.109.322)	(9.209.717.300)

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Cục thuế tỉnh Sơn La đã gửi thông báo số 2480/TB-CT ngày 27 tháng 7 năm 2020 về việc hóa đơn của Công ty không còn giá trị sử dụng. Theo đó 365 hóa đơn mà Công ty chưa sử dụng, ký hiệu mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu Hóa đơn SD/16P, số hóa đơn từ 0000636 đến 0001000 không còn giá trị sử dụng kể từ ngày 26/7/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
Nhượng bán tài sản		-	909.090.909
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	-	909.090.909

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		17.558.778.960	22.345.778.960
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	10.886.177.477	15.673.177.477
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là Phó Giám đốc BLQ	6.672.601.483	6.672.601.483
Phải thu khác		1.137.688.678	1.137.688.678
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	1.137.688.678	1.137.688.678
Phải trả khác		240.533.120	114.886.667
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	136.206.453	10.560.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty liên kết	104.326.667	104.326.667

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2020	năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	113.510.914	20.655.055

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2020